

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRƯỜNG AN BN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRƯỜNG AN BN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG AN BN DEVELOP URBAN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUONG AN BN DEVELOP URBAN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300952934

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 60 đường Minh Khai, Phường Đông Ngàn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0983574122

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                   | 4390        |
| 2.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                         | 7721        |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                               | 3320        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                    | 4649        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                   | 7110        |
| 6.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630        |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                               | 1623        |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                           | 5210        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                               | 4663        |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610        |
| 11. | Hoạt động chiếu phim                                                                  | 5914        |
| 12. | Xây dựng nhà các loại                                                                 | 4100(Chính) |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                             | 4210        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                 | 4321        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                       | 4322        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                        | 4329        |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                        | 4330        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810        |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                      | 4932        |
| 20. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                        | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                     | 4719                                                         |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                      | 4312                                                         |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                    | 4662                                                         |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                               | 1629                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                           | 4220                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                             | 4290                                                         |
| 27. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                  | 2392                                                         |
| 28. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                               | 2395                                                         |
| 29. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                           | 0221                                                         |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                         | 1610                                                         |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                 | 4311                                                         |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                         | 4933                                                         |
| 33. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                         | 7120                                                         |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                   | 5629                                                         |
| 35. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                       | 9311                                                         |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                    | 7730                                                         |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                      | 4690                                                         |
| 38. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                  | 9312                                                         |
| 39. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                | 9329                                                         |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                        | 0810                                                         |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4752                                                         |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4759                                                         |
| 43. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                      | 1621                                                         |
| 44. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                | 1622                                                         |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                          | 5621                                                         |
| 46. | Chi chú: Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                                    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH NAM: ĐẠI DIỆN NGUYỄN DUY DẬU | Số 1 ngách 135/30 phố Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 2.550.000  | 25.500.000.000        | 51,000    | 0302437244                                                                                  |         |
|     |                                                                                |                                                                                                  | Tổng số           | 2.550.000  | 25.500.000.000        | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                                                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI THỊ HIỀN                                                                   | Số 23 ngách 528/41 Ngõ Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    | 024186000468                                                                                |         |
|     |                                                                                |                                                                                                  | Tổng số           | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 24,000    |                                                                                             |         |
|     |                                                                                |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ THỊ MÃO                                                                    | Xóm Tây, Xã Tam Sơn, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông | 1.250.000  | 12.500.000.000        | 25,000    | 125366635                                                                                   |         |
|     |                                                                                |                                                                                                  | Tổng số           | 1.250.000  | 12.500.000.000        | 25,000    |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY DẬU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 24/09/1957

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013640998

Ngày cấp: 18/06/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 1, ngách 135/30, ngõ 135, phố Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 1, ngách 135/30, ngõ 135, phố Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh